

Thứ hai, ngày 04 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

6.842.000 đ

STT	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
		Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	228	22.000	5.016.000
3	Cơm nhà trẻ	83	22.000	1.826.000
Cộng		311		6.842.000

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	19.380	348.840	7.47	134.460	26.850	483.300
2	Nước mắm cá	0.670	13.400	0.24	4.800	0.910	18.200
3	BC Thiên Hương	0.450	9000.0	0.16	3200.0	0.610	12.200
4	Dầu Neptune	1.140	72.960	0.45	28.800	1.590	101.760
5	Dầu cá hồi Raneer	0.670	46.230	0.37	25.530	1.040	71.760
6	Sữa Nuvii Grow	3.870	1.006.200	1.41	366.600	5.280	1.372.800
7	Hành lá xanh	0.230	5.750	0.08	2.000	0.310	7.750
8	Hành khô	0.230	8.050	0.08	2.800	0.310	10.850
9	Rau muống	6.850	102.750	2.50	37.500	9.350	140.250
10	Bí ngô xanh	8.000	176.000	0.00		8.000	176.000
11	Rau ngót	6.850	239.750	2.50	87.500	9.350	327.250
12	Miến dong	5.200	384.800	0.00		5.200	384.800
13	Cà chua	0.000		0.80	17.600	0.800	17.600
14	Ngô ngọt	3.400	74.800	1.20	26.400	4.600	101.200
15	Cua đồng	3.000	540.000	1.28	230.400	4.280	770.400
16	Thịt lợn nạc	0.000		1.20	159.600	1.200	159.600
17	Trứng vịt	0.000		1.70	96.900	1.700	96.900
18	Thịt gà ta	7.850	981.250	0.00		7.850	981.250
19	Thịt bò loại 1	1.100	297.000	1.17	315.900	2.270	612.900
20	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	5.750	707.250	2.30	282.900	8.050	990.150
21	Gia vị (gừng, tỏi...)						5.080
Cộng tiền			5.014.030		1.822.890		6.842.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày:	6.842.000
* Số tiền đã chi:	6.842.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt:	0

Thứ ba, ngày 05 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.326.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	246	22.000	5.412.000	
3	Cơm nhà trẻ	87	22.000	1.914.000	
	Cộng	333		7.326.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	27.060	487.080	7.83	140.940	34.890	628.020
2	Nước mắm cá	0.730	14.600	0.25	5.000	0.980	19.600
3	BC Thiên Hương	0.480	9600.0	0.17	3400.0	0.650	13.000
4	Dầu Neptune	0.970	62.080	0.43	27.520	1.400	89.600
5	Dầu cá hồi Ranee	1.470	101.430	0.43	29.670	1.900	131.100
6	Sữa Nuvi Grow	4.170	1.084.200	1.47	382.200	5.640	1.466.400
7	Hành lá xanh	0.240	6.000	0.08	2.000	0.320	8.000
8	Hành khô	0.240	8.400	0.08	2.800	0.320	11.200
9	Đỗ xanh	0.700	35.000	0.00		0.700	35.000
10	Hẹ lá	6.100	152.500	2.20	55.000	8.300	207.500
11	Rau mồng tơi	0.000		2.20	44.000	2.200	44.000
12	Đậu phụ	0.000		0.40	10.800	0.400	10.800
13	Đậu cô ve	1.250	37.500	0.40	12.000	1.650	49.500
14	Cà rốt	0.450	7.650	0.18	3.060	0.630	10.710
15	Sườn lợn	2.400	319.200	0.90	119.700	3.300	438.900
16	Chín bò câu	2.500	725.000	0.00		2.500	725.000
17	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	0.000		2.25	276.750	2.250	276.750
18	Thịt bò loại 1	6.230	1.682.100	2.02	545.400	8.250	2.227.500
19	Ngao	0.000		3.50	94.500	3.500	94.500
20	Thịt lợn nạc	1.700	226.100	0.00		1.700	226.100
21	Chuối tây	19.700	453100	6.90	158700	26.600	611.800
22	Gia vị (gừng, tỏi...)						1.020
	Cộng tiền		5.411.540		1.913.440		7.326.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày:	7.326.000
* Số tiền đã chi:	7.326.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt:	0

Thứ tư, ngày 06 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.546.000 đ

STT		Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm màu giao	254	22.000	5.588.000	
3	Cơm nhà trẻ	89	22.000	1.958.000	
	Cộng	343		7.546.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	21.590	388.620	8.010	144.180	29.600	532.800
2	Gạo nếp	15.240	457.200	0.000		15.240	457.200
3	Nước mắm cá	0.750	15.000	0.260	5.200	1.010	20.200
4	BC Thiên Hương	0.500	10000.0	0.170	3400.0	0.670	13.400
5	Dầu Neptune	1.140	72.960	0.380	24.320	1.520	97.280
6	Dầu cá hồi Ranee	1.010	69.690	0.350	24.150	1.360	93.840
7	Nước tương Chin-s	1.270	57.150	0.440	19.800	1.710	76.950
8	Sữa Nuvi Grow	4.310	1.120.600	1.500	390.000	5.810	1.510.600
9	Hành lá xanh	0.240	6.000	0.090	2.250	0.330	8.250
10	Hành khô	0.240	8.400	0.090	3.150	0.330	11.550
11	Hẹ lá	0.000		1.800	45.000	1.800	45.000
12	Khoai sọ	6.300	189.000	2.200	66.000	8.500	255.000
13	Su su	0.000		0.400	7.200	0.400	7.200
14	Cà rốt	2.400	40.800	0.850	14.450	3.250	55.250
15	Trứng gà	0.000		0.500	28.500	0.500	28.500
16	Thịt gà ta	15.160	1.895.000	5.220	652.500	20.380	2.547.500
17	Thịt bò loại 1	3.300	891.000	1.950	526.500	5.250	1.417.500
18	Bầu	7.500	172.500			7.500	172.500
19	Thịt lợn nạc	1.450	192.850			1.450	192.850
20	Gia vị (gừng, ngũ vị hương, dầu)						2.630
	Cộng tiền		5.586.770		1.956.600		7.546.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày:	7.546.000
* Số tiền đã chi:	7.546.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt:	0

Thứ năm, ngày 07 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.590.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	256	22.000	5.632.000	
2	Cơm nhà trẻ	89	22.000	1.958.000	
	Cộng	345		7.590.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	21.760	391.680	4.000	72.000	25.760	463.680
2	Nước mắm cá	0.760	15.200	0.220	4.400	0.980	19.600
3	BC Thiên Hương	0.500	10.000	0.130	2600.0	0.630	12.600
4	Dầu Neptune	1.520	97.280	0.610	39.040	2.130	136.320
5	Dầu cá hồi Ranee	0.500	34.500	0.170	11.730	0.670	46.230
6	Sữa Nuvi Grow	4.340	1.128.400	1.690	439.400	6.030	1.567.800
7	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.090	2.250	0.340	8.500
8	Hành khô	0.250	8.750	0.090	3.150	0.340	11.900
9	Rau mùi	0.750	22.500	0.020	600	0.770	23.100
10	Bí ngô xanh	8.900	195.800	2.600	57.200	11.500	253.000
11	Đậu cô ve	7.600	228.000	0.000		7.600	228.000
12	Cà chua	2.500	55.000	0.900	19.800	3.400	74.800
14	Cá trắm	13.350	1.335.000	5.150	515.000	18.500	1.850.000
15	Thì là	0.500	15.000	0.170	5.100	0.670	20.100
16	Thịt vịt	12.900	1.290.000	4.850	485.000	17.75	1.775.000
17	Thịt lợn nạc	3.300	438.900	1.300	172.900	4.600	611.800
18	Bún	25.600	358.400	8.900	124.600	34.500	483.000
19	Gia vị (tỏi, gừng...)						4.570
	Cộng tiền		5.630.660		1.954.770		7.590.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: **7.590.000**
- * Số tiền đã chi: **7.590.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt: **0**

Thứ sáu, ngày 8 tháng 5 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

6.600.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	219	22.000	4.818.000	
2	Cơm nhà trẻ	81	22.000	1.782.000	
	Cộng	300		6.600.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	24.090	433.620	7.290	131.220	31.380	564.840
2	Nước mắm cá	0.650	13.000	0.230	4.600	0.880	17.600
3	BC Thiên Hương	0.430	8600.0	0.150	3000.0	0.580	11.600
4	Dầu Neptune	1.090	69.760	0.480	30.720	1.570	100.480
5	Dầu cá hồi Ranee	1.520	104.880	0.310	21.390	1.830	126.270
6	Sữa Nuvi Grow	3.710	964.600	1.370	356.200	5.080	1.320.800
7	Hành khô	0.150	5.250	0.080	2.800	0.230	8.050
8	Nấm hương khô	0.060	16.500	0.020	5.500	0.080	22.000
9	Đậu phụ	1.100	29.700	0.390	10.530	1.490	40.230
10	Muối	6.550	163.750	2.500	62.500	9.050	226.250
11	Bí đao	8.800	176.000	2.500	50.000	11.300	226.000
12	Trứng gà	7.200	410.400	2.550	145.350	9.750	555.750
13	Thịt lợn nạc	2.300	305.900	0.800	106.400	3.100	412.300
14	Thịt bò loại 1	3.950	1.066.500	0.000		3.950	1.066.500
15	Khoai lang	2.150	53.750	0.400	10.000	2.550	63.750
16	Tôm đồng	3.750	993.750	1.350	357.750	5.100	1.351.500
17	Thịt gà ta	0.000		3.850	481.250	3.850	481.250
18	Gia vị (tỏi,						4.830
	Cộng tiền		4.815.960		1.779.210		6.600.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày	6.600.000
* Số tiền đã chi:	6.600.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt	0

Thứ bảy, ngày 9 tháng 5 năm 2026

3256,090

I. Tiêu chuẩn được chi:

4.708.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giao	147	22.000	3.234.000	
2	Cơm nhà trẻ	67	22.000	1.474.000	
	Cộng	214		4.708.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giao		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền	SL(kg)	Tiền
1	Gạo tẻ máy	12.500	225.000	3.020	54.360	15.520	279.360
2	Nước mắm cá	0.430	8.600	0.160	3.200	0.590	11.800
3	BC Thiên Hương	0.290	5800.0	0.130	2600.0	0.420	8.400
4	Dầu Neptune	0.730	46.720	0.460	29.440	1.190	76.160
5	Dầu cá hồi Ranee	0.140	9.660	0.070	4.830	0.210	14.490
6	Nước tương Chin-su	0.730	32.850	0.330	14.850	1.060	47.700
7	Sữa Nuvi Grow	2.630	683.800	1.270	330.200	3.900	1.014.000
8	Hành khô	0.150	5.250	0.070	2.450	0.220	7.700
9	Dừa	1.500	30.000	0.700	14.000	2.200	44.000
10	Thịt vịt	7.300	730.000	3.700	370.000	11.000	1.100.000
11	Thịt lợn nạc	1.660	220.780	0.810	107.730	2.470	328.510
12	Thịt gà ta	5.950	743.750	2.500	312.500	8.450	1.056.250
13	Cua đồng	2.050	369.000	0.900	162.000	2.950	531.000
14	Mì gạo khô	3.800	121600	2.000	64000	5.800	185.600
15	Gia vị (tỏi, gừng..)						3.030
	Cộng tiền		3.232.810		1.472.160		4.708.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày: **4.708.000**
- * Số tiền đã chi: **4.708.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt: **0**